

TÁC ĐỘNG CỦA HỘP THÔNG TIN ĐẾN VIỆC GIẢI MÃ TỪ CHỈ ĐỊNH TIẾNG ANH TRÊN BÌNH DIỆN THÔNG BÁO VÀ VIỆC DỊCH CHỮNG SANG TIẾNG VIỆT

HUỲNH THỊ BÍCH PHƯƠNG*

TÓM TẮT

Từ chỉ định là một trong những từ loại quan trọng trong ngữ pháp tiếng Anh, giúp người sử dụng có thể hoàn chỉnh câu viết hoặc lời nói. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về cấu trúc và chức năng của từ chỉ định. Bài viết tập trung giới thiệu phương pháp vận dụng quy tắc hộp thông tin của Avrutin S. (1999) để tìm hiểu và xác lập vai trò của từ chỉ định trong tiếng Anh, đặc biệt đối với việc giải mã mối liên hệ về nghĩa giữa những thông tin trong cùng một chuỗi phát ngôn.

Từ khóa: từ chỉ định, hộp thông tin.

ABSTRACT

Understanding the important role of English determiners by applying “File cards” rule

Determiner is absolutely one of the most essential parts of speech of English Grammar. Therefore, mastering the use of determiners is almost obligatory for anyone who wants to make complete sentences or utterances, especially to understand the relationship of pieces of information in the same utterance semantically. This article aims to make clear this role of determiners, basing on “File cards” rule by Avrutin S. (1999).

Keywords: determiners, file cards.

1. Dẫn nhập

Để có thể sử dụng thành thạo một ngoại ngữ nói chung, và tiếng Anh nói riêng, người tạo lập diễn ngôn cũng như nhận hiểu diễn ngôn cần sử dụng thành thạo từ vựng, ghi nhớ nhiều quy tắc ngữ pháp, nắm bắt kiến thức về cấu trúc và chức năng của từng loại câu, thậm chí của từng ngữ đoạn trong câu, trong đó, không thể không nhắc đến việc hiểu và sử dụng đúng các từ chỉ định (determiners) sau: (i) Từ chỉ định không xác định (indefinite determiners): mạo từ *a/an*, từ chỉ định số lượng *one, two...*; và (ii) Từ chỉ định xác định (definite determiners): mạo từ *the*, từ chỉ sở hữu *my, your, his, her, its, our, their*, từ chỉ định vị trí *this, that, these, those*.

Xét trên bình diện cấu trúc - ngữ nghĩa, đây là một trong những loại từ ngữ pháp để (a) chỉ định danh từ, (b) xác định lại một danh từ/ngữ danh từ nào đó đã được đề cập trong phần trước của cùng một chuỗi câu. Từ điển Macmillan (2002) xác định từ chỉ định trong tiếng Anh có vị trí đứng trước danh từ và mỗi từ chỉ định có ý nghĩa sử dụng khác nhau. Ví dụ:

- | | |
|---|-------------------------------|
| (1) <u>The</u> sun rises in the east. | → Mặt trời mọc ở hướng Đông |
| (2) I like chocolate because of <u>its</u> taste. | → Tôi thích hương vị sô-cô-la |

* ThS, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; Email: huynhphuong2410@yahoo.com

“The” trong ví dụ (1) là từ chỉ định dùng để chỉ định vật duy nhất, và “its” trong ví dụ (2) là để hỏi chỉ (anaphric) xác định quyền sở hữu của danh từ “chocolate” đã được đề cập ở mệnh đề chính “I like chocolate”.

Như vậy, với cách định nghĩa và xác định vị trí của từ chỉ định như trên thì đại từ nhân xưng (he, she, it...) không có vai trò để chỉ định hay xác định lại danh từ (vì từ loại được dùng sau các đại từ này là động từ, không phải là danh từ).

Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, thông tin giữa các phần trong cùng một chuỗi phát ngôn được liên kết chặt chẽ bằng nhiều hình thức, trong đó có trường hợp dùng đại từ nhân xưng với vai trò là từ chỉ định.

Bài viết này nhằm tìm hiểu vai trò của các loại từ chỉ định trên bình diện thông báo dưới tác động của quy tắc hộp thông tin.

2. Từ chỉ định và vai trò liên kết thông tin thông qua quy tắc hộp thông tin

2.1. Hộp thông tin và quy tắc hộp thông tin

Nomi E. Shir (1997) và Avrutin (1999) đã xác định hộp thông tin (file cards) là thành tố của cấu trúc thông tin có chức năng hỗ trợ giải mã thông tin thông qua ba quy tắc cơ bản. Nội dung của ba quy tắc hộp thông tin biểu hiện mối quan hệ giữa ngữ danh từ và từ chỉ định xác định/ bất định trên bình diện thông báo như sau:

- Quy tắc 1: Giải mã chỉ xuất hiện số của ngữ danh từ có từ chỉ định bất định dưới dạng một chữ số chứa trong hộp thông tin mới.
- Quy tắc 2: Giải mã chỉ xuất hiện số của ngữ danh từ có từ chỉ định xác định dưới dạng một chữ số chứa trong hộp thông tin trước.
- Quy tắc 3: Giải mã chỉ xuất hiện số của ngữ danh từ có từ chỉ định xác định dưới dạng một chữ số trong điều kiện hộp thông tin này có tính quan hệ bắc cầu với một hộp khác.

2.2. Tác động của hộp thông tin đối với việc giải mã thông tin của từ chỉ định xác định và bất định

Xem xét ví dụ sau:

(3) A man is sitting by the window. He is wearing a pink sweater.

→ Người đàn ông đang đứng kế bên cửa sổ. Ông ấy đang mặc chiếc áo len màu hồng.

(4) A man is sitting by the window. A man is wearing a pink sweater.

→ Người đàn ông đang đứng kế bên cửa sổ. Người đàn ông đang mặc chiếc áo len màu hồng.

(5) A man is sitting by the window. The sweater is pink.

→ Người đàn ông đang đứng kế bên cửa sổ. Chiếc áo len màu hồng.

Trong ví dụ (3), đại từ “he” được dùng thay thế danh từ “a man” đã được đề cập trong hộp thông tin trước (theo quy tắc 2). Tuy nhiên, trong ví dụ (4), danh từ “a man” trong hộp thông tin sau không thể thay thế “a man” trong hộp thông tin trước (theo quy tắc 1). Còn danh từ “the sweater” trong ví dụ (5) được hiểu là chiếc áo của người đàn

ông nhờ tính chất bắc cầu (theo quy tắc 3).

Như vậy, hộp thông tin có vai trò rất cần thiết để duy trì kết nối thông tin quan yếu liên quan đến các đối tượng trong ngữ cảnh diễn ngôn. Nói cách khác, thông tin trong các hộp thông tin luôn được sắp xếp theo cấu trúc chặt chẽ nhằm duy trì kết nối các sở chỉ và các hoạt động, trạng thái, tính chất hữu quan trong diễn ngôn.

Xét thêm ví dụ sau để thấy vấn đề rõ nét hơn:

(6) A bear is sitting here. He is happy. The bear is eating a banana. (...)

→ Con gấu đang ngồi ở đây. Nó rất vui. Nó đang ăn chuối. (...)

Một hộp thông tin mới chứa biến số thứ nhất #1 được hình thành để giải thích cho cụm danh từ “a bear” có từ chỉ định trong chuỗi câu trên như sau:

(7)

BEAR
#1

Theo quy tắc 1, biến số #1 trong hộp thông tin trên được dùng để thể hiện thông tin liên quan đến sở chỉ “bear”, cụ thể là “#1 is sitting here”. Thông tin này được xếp vào hộp thông tin thứ nhất vì nó đứng sau danh từ “bear” chứa từ chỉ định không xác định “a”. Hộp thông tin thứ nhất được thể hiện như sau:

(8)

BEAR
#1 is sitting here
#1

Khi chuỗi câu tiếp tục với từ xác định “he” thì quy tắc 2 giúp khẳng định từ này hoàn toàn có liên hệ mật thiết với sở chỉ đang tồn tại trong hộp thông tin thứ nhất, và hộp thông tin này tiếp tục được mở rộng với thông tin thứ hai như sau:

(9)

BEAR
#1 is sitting here
#1 is happy
#1

Tương tự, thông tin thứ ba được cập nhật vào hộp thứ nhất nhờ có từ chỉ định xác định “the” đứng trước danh từ “bear”:

(10)

BEAR
#1 is sitting here
#1 is happy
1 is eating a banana
#1

Quy trình tương tự lặp lại khi chuỗi thông tin xuất hiện thông tin mới có từ chỉ định không xác định “a” đứng trước danh từ “duck”: (...) *And a duck is swimming.*

Nói rõ hơn, theo quy tắc 1, hộp thông tin mới chứa sở chỉ mới “duck” và biến số thứ hai #2 được hình thành:

(11)	<p>BEAR</p> <p>#1 is sitting here</p> <p>#1 is happy</p> <p># 1 is eating a banana</p> <p>#1</p>	<p>DUCK</p> <p>#2 is swimming</p> <p>#2</p>
------	--	---

Như vậy, có thể kết luận, từ chỉ định không xác định có chức năng phối hợp hình thành hộp thông tin mới trong chuỗi phát ngôn, trong đó có một sở chỉ và một hoặc nhiều thông tin liên quan đến sở chỉ đó. Ví dụ:

(12) A girl is skipping. And a girl is watching.

→ Một cô gái đang nhảy. Và một cô gái đang quan sát.

Quy tắc 1 cho ta hiểu danh từ có chứa chỉ định từ không xác định “a” (“a girl”) trong hai câu trên đề cập đến hai cô gái khác nhau: một cô đang nhảy và một cô khác đang quan sát.

Thực tế, trong một số ngữ cảnh diễn ngôn cũng có nhiều trường hợp đặc biệt. Xét ví dụ sau:

(13) There was a wedding. The bride was beautiful.

→ Có một đám cưới. Cô dâu xinh đẹp.

Nếu áp dụng quy tắc 1 và quy tắc 2 vào chuỗi phát ngôn trên thì sở chỉ “wedding” được xếp vào hộp thông tin thứ nhất và được lặp lại ở câu thứ hai với một loại bất định từ xác định để bổ sung thông tin mới liên quan đến sở chỉ này. Tuy nhiên, câu thứ hai lại chứa từ chỉ định xác định cùng với sở chỉ mới là “bride”. Do đó, để xác định mối quan hệ giữa hai sở chỉ và các thông tin trong hai câu, cần áp dụng quy tắc thứ 3 như sau:

<p>WEDDING</p> <p>#1</p>	<p>BRIDE</p> <p>#2 was beautiful</p> <p>#2</p>
--------------------------	--

Bridge

Vậy, tính chất bắc cầu đã giúp thể hiện mối liên kết giữa hai sở chỉ khác nhau trong cùng một phát ngôn cũng như xác định mối liên quan thông tin giữa các hộp thông tin. Thực ra, ở đây có thể phân tích hỗ trợ bằng thủ pháp liên tưởng ngữ nghĩa, một thủ pháp cũng có sức giải thích trong phân tích diễn ngôn.

3. Kiểm chứng tác động của hộp thông tin

Một vấn đề đặt ra là người sử dụng tiếng Anh có kiến thức sẵn có hay cần phải học cách sử dụng hợp lí các từ chỉ định xác định và không xác định trong diễn ngôn. Chúng tôi tiến hành hai phương pháp để kiểm chứng vấn đề này: phương pháp thực nghiệm và phương pháp so sánh - đối chiếu.

3.1. Phương pháp thực nghiệm

Chúng tôi đã tiến hành phương pháp thực nghiệm đối với 100 học viên người lớn và 100 học viên trẻ em học tiếng Anh tại Trung tâm Anh ngữ Úc Việt. Tất cả các học viên này đều giả thuyết đã được học về cách sử dụng cơ bản các loại từ chỉ định.

Dữ liệu là các câu cần được bổ sung từ chỉ định xác định hoặc từ chỉ định không xác định. Người tham gia thực nghiệm được yêu cầu điền đúng từ chỉ định xác định và không xác định vào khoảng trống của câu. Kết quả thu được như sau:

- Từ được gạch dưới là kết quả cần cho bài tập thực nghiệm. Cột % là tỉ lệ số người có câu trả lời đúng.

- Đối với người lớn:

Bảng 1. Tỉ lệ phần trăm số người lớn điền đúng từ chỉ định xác định và không xác định vào câu

Kết quả từ bài thực nghiệm	Tỉ lệ đúng
<u>A</u> man has a flag. And <u>a</u> man has a flower. → Người cầm cờ. Và người cầm hoa.	98%
<u>A</u> woman is sleeping. And <u>a</u> hat has fallen off. → Một phụ nữ đang ngủ. Và một chiếc nón rơi xuống.	46%
<u>A</u> boy is playing. And <u>he</u> is kicking a ball. → Thằng bé chơi bóng. Và nó đang đá quả bóng.	97%
<u>A</u> man is driving a car. And <u>the</u> man is wearing a hat. → Người đàn ông đang lái xe và ông ấy có đội mũ.	91%
<u>A</u> cat is sleeping. And <u>its</u> pillow is red. → Con mèo đang ngủ trên chiếc gối màu đỏ.	100%
<u>A</u> tree is yellow. And <u>the</u> leaves have fallen off. → Toàn thân cây chuyển sang màu vàng. Và lá đang rụng xuống.	88%

- Đối với trẻ em:

Bảng 2. Tỉ lệ phần trăm số trẻ em điền đúng từ chỉ định xác định

và không xác định vào câu

Kết quả từ bài thực nghiệm	Tỉ lệ đúng
A man has a flag. And a man has a flower. →Người cầm cờ. Và người cầm hoa.	24%
A woman is sleeping. And a hat has fallen off. →Một phụ nữ đang ngủ. Và một chiếc nón rơi xuống.	15%
A boy is playing. And he is kicking a ball. →Thằng bé chơi bóng. Và nó đang đá quả bóng.	87%
A man is driving a car. And the man is wearing a hat. →Người đàn ông đang lái xe và ông ấy có đội mũ.	79%
A cat is sleeping. And its pillow is red. →Con mèo đang ngủ trên chiếc gối màu đỏ.	86%
A tree is yellow. And the leaves have fallen off. →Toàn thân cây chuyển sang màu vàng. Và lá đang rụng xuống.	91%

Bảng 1 và 2 cho thấy người lớn có thể phân biệt và sử dụng các loại từ chỉ định xác định và không xác định trong khi trẻ em còn nhiều hạn chế, nhiều nhất là với những trường hợp cần suy luận mối quan hệ giữa các danh từ/ cụm danh từ xuất hiện trong hộp thông tin thứ nhất và hộp thông tin thứ hai. Ví dụ như trường hợp “A woman is sleeping. And a hat has fallen off” chỉ có 15% câu dùng đúng từ chỉ định không xác định “a” để giới thiệu hai sở chỉ “woman” và “hat”.

3.2. Phương pháp so sánh - đối chiếu

Để thực hiện, chúng tôi yêu cầu 100 sinh viên của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, năm thứ hai, chuyên ngành Biên phiên dịch dịch một đoạn Anh - Việt và một đoạn Việt - Anh. Mục đích của yêu cầu dịch đoạn văn hai chiều (Anh - Việt và ngược lại) là để thấy rõ sự hiểu biết của sinh viên đối với (i) cách dùng từ chỉ định tiếng Anh và tiếng Việt; (ii) khác biệt về cách dùng từ chỉ định giữa hai ngôn ngữ thông qua các nội dung, thông tin có liên quan với nhau trong cùng một đoạn văn.

Kết quả thu được từ khảo sát

Trong tiếng Việt, không có hình thức song song với từ chỉ định xác định “the” hay từ chỉ định bất định “a/an” trong tiếng Anh. Vì vậy, khi chuyển dịch các câu từ tiếng Anh sang tiếng Việt, hơn 60% sinh viên đã không dịch nghĩa tương đương các từ bất định này. Tương tự, khi dịch các câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh, 70% sinh viên có xu hướng không sử dụng từ chỉ định trong phần dịch, mà thay vào đó là các từ loại tương ứng khác như: *this, that, these, those...* Ví dụ: (14) là ví dụ cho phần khảo sát dịch Anh - Việt, và (15) là ví dụ cho phần khảo sát dịch Việt - Anh (các ví dụ được trích từ hai đoạn văn khảo sát).

(14) “Representatives of Vietnamese and South African authorities and

businesses came together in Cape town, South Africa, to explore the potential for investment and tourism *in the two countries...*”

Phần dịch của một sinh viên:

Đại diện các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp Việt Nam và châu Phi đã có buổi họp tại Cape Town, Nam Phi để khám phá những tiềm năng cho đầu tư và du lịch ở hai nước.

(15) “Thưa quý vị, một lần nữa trước khi kết thúc *buổi họp mặt này...*”

Phần dịch của một sinh viên:

Ladies and Gentlemen, before *this meeting ends...*

4. Kết luận

Các loại từ chỉ định gồm từ chỉ định không xác định và từ chỉ định xác định, kể cả đại danh từ có vai trò giải mã mối liên hệ về nghĩa giữa những thông tin trong cùng một chuỗi phát ngôn. Việc giải mã này có thể thực hiện triệt để hơn khi việc áp dụng quy tắc hộp thông tin của Avrutin (1999).

Hộp thông tin có vai trò rất quan trọng để liên kết hai sở chỉ khác nhau trong cùng một phát ngôn, cũng như duy trì kết nối thông tin liên quan giữa các đối tượng trong ngữ cảnh diễn ngôn. Với cách hình dung này, có thể mở rộng phạm vi quan sát sang một số lĩnh vực khác trong đối dịch cũng như phân tích diễn ngôn, nhất là trong xem xét với hai thuật ngữ: hồi chỉ và khứ chỉ, tiền đề cho việc xem xét các yếu tố trong nội bộ hộp thông tin cũng như giữa các hộp thông tin theo trật tự tuyến tính.

Người lớn hiểu và có khả năng sử dụng đúng các loại từ chỉ định hơn là trẻ em. Vì vậy, cần có phương pháp phù hợp và áp dụng đúng thời điểm để giúp các em có thể nắm bắt kiến thức và cách dùng từ chỉ định một cách hiệu quả nhất.

Không có sự tương ứng hoàn toàn về từ chỉ định trong tiếng Việt và tiếng Anh; do vậy, cần có những lưu ý nhất định trong quá trình chuyển dịch giữa hai ngôn ngữ để đảm bảo tính chính xác về nghĩa ở mức độ cao nhất, đặc biệt là trong quá trình giảng dạy tiếng Anh cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Avrutin S. (1999), *Development of the Syntax- Discourse interface*, Dordrecht Kluwer.
2. Heim I. (1982), *The semantics of definite and indefinite noun phrases*, Ph.D dissertation, University of Massachusetts, Amherst. Published: New York: Garland Press.
3. Nomi E. Shir (1997), *The Dynamics of focus structure*, Cambridge University Press.
4. Rundell M. (2002), *Từ điển Macmillan English Dictionary for Advanced Learners*. 2nd edition, Macmillan Press.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-12-2015; ngày phản biện đánh giá: 09-12-2016;
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2016)